

Số : 68. /CBTT-THP

Đà Nẵng, ngày 16... Tháng... 4... năm 2020

“ Công bố thông tin Báo cáo Tài chính

Riêng năm 2019 đã kiểm toán ”

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC
- Trụ sở chính: KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236.3920920 Fax: 0236.3923308
- Email: info@thuanphuoc.vn
- Sàn giao dịch : UPCOM.
- Mã chứng khoán : THP.
- Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Phi Anh.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:
 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

- Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn : <http://www.thuanphuoc.vn>.(mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Nơi nhận :

- Như trên;
- HQQT, BKS;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

NGUYỄN THỊ PHI ANH

Tài liệu đính kèm : Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Phó Chủ tịch
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.



RSM

RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 49/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2020 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính riêng năm 2017 và 2018 do tháng 4/2019 Công ty nhận được thông báo của Chính phủ Mỹ không phải nộp thuế chống bán phá giá cho các lô hàng của các năm 2017 và 2018, làm ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính riêng năm 2017 và 2018.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 08/04/2019.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.360.778.422	608.887.009.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.161.910.371	53.519.652.272
1. Tiền	111	4.1	23.161.910.371	18.272.395.689
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.247.256.583
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.100.226.200	40.103.495.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(34.535.160)	(31.266.360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.575.646.774	212.001.989.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	231.940.482.400	194.102.231.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	86.790.378.096	11.731.350.946
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.908.830.878	6.232.450.780
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	270.373.636.384	293.881.180.993
1. Hàng tồn kho	141		270.373.636.384	293.881.180.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.149.358.693	9.380.691.891
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.824.869.861	9.380.691.891
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	324.488.832	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.932.430.160	164.825.441.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.815.917.550	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	7.815.917.550	-
II. Tài sản cố định	220		137.975.859.960	108.622.072.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	97.658.061.014	88.488.110.399
Nguyên giá	222		292.130.174.073	263.155.386.069
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.472.113.059)	(174.667.275.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	40.317.798.946	20.133.962.504
Nguyên giá	228		41.311.123.958	20.407.024.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(993.325.012)	(273.061.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.175.293.793	20.236.604.565
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	48.175.293.793	20.236.604.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.765.358.857	35.766.763.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	34.765.358.857	35.766.763.638
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		863.293.208.582	773.712.450.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		620.049.228.042	534.466.282.013
I. Nợ ngắn hạn	310		586.597.808.296	518.193.161.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	44.735.640.680	47.283.528.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.782.359.911	2.697.762.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	9.855.540.834	11.377.651.364
4. Phải trả người lao động	314		41.099.093.724	35.718.465.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	4.409.183.606	5.580.729.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	317.523.074	551.204.752
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	463.564.738.042	398.150.090.309
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.833.728.425	16.833.728.425
II. Nợ dài hạn	330		33.451.419.746	16.273.120.296
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	33.451.419.746	16.273.120.296
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.243.980.540	239.246.168.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	243.243.980.540	239.246.168.366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.039.950.000	72.039.950.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.039.950.000	72.039.950.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.331.088.845	5.331.088.845
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.808.609.823	32.808.609.823
4. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.226.961.833	27.043.748.341
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.841.604.039	102.027.005.357
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		28.234.804.365	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.606.799.674	102.027.005.357
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		863.293.208.582	773.712.450.379



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.123.768.036.395	2.134.106.582.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	29.935.880.831	16.810.573.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.093.832.155.564	2.117.296.008.355
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.943.125.751.941	1.915.314.530.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.706.403.623	201.981.478.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	13.460.651.752	13.006.395.955
7. Chi phí tài chính	22	5.5	25.776.412.101	35.673.437.233
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.628.931.312</i>	<i>18.794.770.204</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	75.270.198.822	64.343.871.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	30.590.372.765	27.774.566.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.530.071.687	87.195.999.039
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.610.000	37.277.157.943
12. Chi phí khác	32	5.9	108.499.276	827.680.935
13. Lợi nhuận khác	40		(104.889.276)	36.449.477.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.425.182.411	123.645.476.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	4.818.382.737	21.618.470.690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.606.799.674	102.027.005.357



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020


Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Trung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.425.182.411	123.645.476.047
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.525.100.705	21.364.265.740
Các khoản dự phòng	03		3.268.800	6.522.800
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67.378.668)	(5.692.283.251)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.468.012.666)	(51.596.206.888)
Chi phí lãi vay	06		21.628.931.312	18.794.770.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		72.047.091.894	106.522.544.652
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(122.443.718.471)	12.396.422.462
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.507.544.609	136.483.812.299
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.441.994.601	26.310.286.285
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.001.404.781	2.472.949.198
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.675.132.466)	(18.975.635.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.312.150.780)	(15.284.928.289)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.600.000.000)	(3.283.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.032.965.832)	246.642.451.301
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(77.817.576.990)	(67.147.361.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	132.423.510.515
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(5.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		40.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.728.286.639	2.673.251.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.089.290.351)	37.949.400.255
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.913.108.029.828	1.721.109.674.732
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.830.337.197.215)	(1.943.873.132.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(18.005.947.500)	(16.555.458.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.764.885.113	(239.318.916.439)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(30.357.371.070)	45.272.935.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53.519.652.272	8.253.248.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(370.831)	(6.531.706)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		23.161.910.371	53.519.652.272



Nguyễn Thị Phi Anh

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/09/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 72.039.950.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Phi Anh	Việt Nam	32.903.620.000	45,67	32.903.620.000	45,67
Trần Văn Lĩnh	Việt Nam	7.319.430.000	10,16	7.319.430.000	10,16
Cổ đông khác		31.812.666.000	44,16	31.812.666.000	44,16
Cổ phiếu quỹ		4.234.000	0,01	4.234.000	0,01
Cộng		72.039.950.000	100	72.039.950.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.664 người (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 1.688 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: sản xuất bia;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng;
- Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con như sau và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy động lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		2.796.354		2.898.780
Tiền gửi ngân hàng		23.159.114.017		18.269.496.909
+ VND		21.309.024.186		2.189.412.489
+ JPY	104.640,00 #	21.918.941	106.092,00 #	21.791.297
+ EUR	147,03 #	3.794.202	147,03 #	3.868.578
+ USD	78.943,18 #	1.824.376.688	693.345,91 #	16.054.424.545
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		-		35.247.256.583
Cộng		23.161.910.371		53.519.652.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	51.229.100	110.648.400		51.229.100	142.775.260	
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	42.000.000	40.825.000	(1.175.000)	42.000.000	37.375.000	(4.625.000)
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	7.900.000	(33.350.000)	41.250.000	14.615.000	(26.635.000)
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	30.260	20.100	(10.160)	30.260	23.900	(6.360)
Công ty CP Traphaco (TRA)	252.000	544.500		252.000	612.000	
Cộng	134.761.360	159.938.000	(34.535.160)	134.761.360	195.401.160	(31.266.360)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	200.000.000			200.000.000		
Cộng	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Beaver Street Fisheries, Inc	47.464.319.819	12.086.523.311
EASTERN FISH CO .LLC	27.289.605.270	-
LP Foods PTE ltd	34.124.226.693	52.576.313.771
Khách hàng khác	123.062.330.618	129.439.394.909
Cộng	231.940.482.400	194.102.231.991

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thủy Lợi Ticco	4.955.744.600	3.932.544.600
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại SOJO	-	4.566.156.200
Công ty CP Seatecco	12.876.205.100	-
Công ty CP Xây lắp thương mại Chánh Phúc	34.000.000.000	-
Trung tâm Công nghệ môi trường	9.609.998.455	-
Các đối tượng khác	25.348.429.941	3.232.650.146
Cộng	86.790.378.096	11.731.350.946

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	-	-	3.565.870.000	-
BHXH, BHYT, BHTN	587.385.221	-	546.516.972	-
Tạm ứng	6.321.445.657	-	1.859.789.835	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	260.273.973	-
Cộng	6.908.830.878	-	6.232.450.780	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	7.815.917.550	-	-	-
Cộng	7.815.917.550	-	-	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	168.255.663.235	-	176.761.466.781	-
Công cụ, dụng cụ	10.079.641.005	-	7.865.287.644	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.846.261.277	-	3.144.630.365	-
Thành phẩm	84.192.070.867	-	106.109.796.203	-
Cộng	270.373.636.384	-	293.881.180.993	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.135.107	408.731.340	407.596.233	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.032.878.326	3.032.878.326	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	324.488.832	-	23.552.509	348.041.341	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.800.995.272	4.818.382.737	6.312.150.780	-	11.294.763.315
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.410.455	2.007.829.450	2.037.307.044	-	82.888.049
Thuế tài nguyên	-	-	69.934.236	69.934.236	-	-
Thuế nhà đất	-	-	427.827.200	427.827.200	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.500.000	5.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	818.657.598	818.657.598	-	-
Cộng	324.488.832	9.855.540.834	11.613.293.396	13.459.892.758	-	11.377.651.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	105.276.363.935	125.513.977.025	29.079.790.744	3.285.254.365	263.155.386.069
Mua trong năm	10.800.000.000	5.880.854.686	1.338.460.000	-	18.019.314.686
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.955.473.318	-	-	-	10.955.473.318
Tại ngày 31/12/2019	127.031.837.253	131.394.831.711	30.418.250.744	3.285.254.365	292.130.174.073
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	54.755.699.030	91.369.525.658	25.256.796.617	3.285.254.365	174.667.275.670
Khấu hao trong năm	9.094.687.788	8.941.137.771	1.769.011.830	-	19.804.837.389
Tại ngày 31/12/2019	63.850.386.818	100.310.663.429	27.025.808.447	3.285.254.365	194.472.113.059
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	50.520.664.905	34.144.451.367	3.822.994.127	-	88.488.110.399
Tại ngày 31/12/2019	63.181.450.435	31.084.168.282	3.392.442.297	-	97.658.061.014

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 50.185.198.562 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 86.383.568.844 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	20.100.000.000	307.024.200	20.407.024.200
Mua trong năm	20.904.099.758	-	20.904.099.758
Tại ngày 31/12/2019	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2019	129.882.565	143.179.131	273.061.696
Khấu hao trong năm	642.611.650	77.651.666	720.263.316
Tại ngày 31/12/2019	772.494.215	220.830.797	993.325.012
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	19.970.117.435	163.845.069	20.133.962.504
Tại ngày 31/12/2019	40.231.605.543	86.193.403	40.317.798.946

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 40.231.605.543 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2019 gồm

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nhà máy tại Tiền Giang	48.175.293.793	129.882.565
Nhà nghỉ trưa cho công nhân	-	106.722.000
Mảnh đất 3488 và tài sản gắn liền trên đất - Tiền Giang	-	20.000.000.000
Cộng	48.175.293.793	20.236.604.565

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	1.142.208.526	617.078.918
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.204.568.145	4.365.847.834
Tiền thuê đất Thuận Phước	29.853.343.074	30.783.836.886
Tiền thuê đất Thửa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	565.239.112	-
Cộng	<u>34.765.358.857</u>	<u>35.766.763.638</u>

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PASUPATI AQUATICS PVT.LTD	6.327.294.480	6.327.294.480	-	-
ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD	12.654.705.110	12.654.705.110	9.543.764.736	9.543.764.736
SREERAGAM EXPORTS PRIVATE LIMITED	9.589.344.000	9.589.344.000	-	-
Các đối tượng khác	16.164.297.090	16.164.297.090	37.739.763.590	37.739.763.590
Cộng	<u>44.735.640.680</u>	<u>44.735.640.680</u>	<u>47.283.528.326</u>	<u>47.283.528.326</u>

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	153.664.554	160.011.955
COMINPORT DISTRIBUCION,S.L.	-	688.657.310
CUPID TRADING LTD	1.640.810	855.273.700
COMINPORT SP.ZO.O	693.300.000	-
NEWLANDS GROUP LIMITED	635.492.646	170.389.590
SCHNEIDER CONSUMER ASIA LIMITED	612.877.200	-
Khách hàng khác	685.384.701	823.430.190
Cộng	<u>2.782.359.911</u>	<u>2.697.762.745</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	3.352.039.792	3.962.036.738
Trích trước chi phí gia công thành phẩm	130.717.811	378.588.735
Trích trước chi phí vận chuyển	709.633.285	908.914.952
Trích trước lãi vay	205.047.718	251.248.872
Các khoản chi phí trích trước khác	11.745.000	79.940.700
Cộng	<u>4.409.183.606</u>	<u>5.580.729.997</u>

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	33.927.704	270.649.382
Phải trả cổ tức	283.595.370	280.555.370
Cộng	<u>317.523.074</u>	<u>551.204.752</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2019	
		VND		VND			VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)		460.310.114.042	460.310.114.042	1.770.888.684.352	1.640.262.788.155		329.684.217.845	329.684.217.845
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	14.127.879,07 #	328.190.630.796	328.190.630.796	1.133.297.330.969	1.061.837.178.219	11.044.546,27 #	256.730.478.046	256.730.478.046
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	2.826.708,85 #	65.664.446.586	65.664.446.586	255.407.674.289	246.008.889.208	2.420.549,00 #	56.265.661.505	56.265.661.505
- Ngân hàng TMCP Công thương	2.860.742,00 #	66.455.036.660	66.455.036.660	382.183.679.094	332.416.720.728	717.921,20 #	16.688.078.294	16.688.078.294
Vay ngắn hạn (VND)		-	-	121.900.726.304	185.041.974.768		63.141.248.464	63.141.248.464
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	121.900.726.304	185.041.974.768		63.141.248.464	63.141.248.464
Vay dài hạn đến hạn trả		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	5.324.624.000		5.324.624.000	5.324.624.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	4.034.624.000		4.034.624.000	4.034.624.000
- Quỹ môi trường		-	-	-	1.290.000.000		1.290.000.000	1.290.000.000
Cộng		463.564.738.042	463.564.738.042	1.896.044.034.656	1.830.629.386.923		398.150.090.309	398.150.090.309
Vay dài hạn (VND)		33.451.419.746	33.451.419.746	20.432.923.450	3.254.624.000		16.273.120.296	16.273.120.296
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		13.018.496.296	13.018.496.296	-	3.254.624.000		16.273.120.296	16.273.120.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		20.432.923.450	20.432.923.450	20.432.923.450	-		-	-
Cộng		33.451.419.746	33.451.419.746	20.432.923.450	3.254.624.000		16.273.120.296	16.273.120.296

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương theo hợp đồng số 115/2017/VCB-KHDN ngày 05/10/2017, theo đó thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay: lãi suất cố định là 8,6%/năm, cố định trong thời hạn 02 năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản giải ngân trong thời gian từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến ngày 31/3/2018 sẽ cùng áp dụng theo mức lãi suất cố định tại thời điểm giải ngân đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/3/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Mục đích vay để bổ sung vốn trả tiền thuê đất 53.478,4 m² đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT480-THUANPHUOC ngày 01/10/2019, theo đó thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An". Tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đảm bảo cho khoản vay là 02 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích là 22.947,6 m² và tài sản trên đất hình thành từ dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An".

4.18. Vốn chủ sở hữu**4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	19.777.269.566	27.947.995.290	157.900.679.524
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	102.027.005.357	102.027.005.357
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.713.248.015)	(2.713.248.015)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	7.266.478.775	(7.266.478.775)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.568.268.500)	(16.568.268.500)
Trích thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	27.043.748.341	102.027.005.357	239.246.168.366
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27.606.799.674	27.606.799.674
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	50.183.213.492	(50.183.213.492)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.008.987.500)	(18.008.987.500)
Trích thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	77.226.961.833	55.841.604.039	243.243.980.540

Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 14/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/04/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	32.903.620.000	32.903.620.000
Trần Văn Lĩnh	7.319.430.000	7.319.430.000
Cổ đông khác	31.812.666.000	31.812.666.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	72.039.950.000	72.039.950.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.203.995	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.203.595	7.203.595
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.595	7.203.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.18.4. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐTN số 14/NQ-ĐHCĐTN ngày 27/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương đương: 18.008.987.500 VND).

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	18.008.987.500	16.568.268.500
Cổ tức đã trả của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	18.008.987.500	16.568.268.500

Theo thông báo số 11/TB-THP ngày 31/01/2020 của Tổng Giám đốc Công ty về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 tỷ lệ 10%. Ngày chốt quyền 18/02/2020 và ngày thanh toán 28/02/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	78.943,18	693.345,91
+ Tiền gửi ngân hàng (EUR)	147,03	147,03
+ Tiền gửi ngân hàng (JPY)	104.640,00	106.092,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	2.113.145.424.736	2.084.511.773.643
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	10.609.962.568	11.380.262.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.649.091	32.727.273
Doanh thu thanh lý bất động sản	-	38.181.818.182
Cộng	<u>2.123.768.036.395</u>	<u>2.134.106.582.045</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Hàng bán bị trả lại	29.935.880.831	16.810.573.690
Cộng	<u>29.935.880.831</u>	<u>16.810.573.690</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	1.929.925.405.129	1.877.120.488.821
Giá vốn thành phẩm trong nước	13.200.346.812	11.584.306.390
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	20.042.524
Giá vốn thanh lý bất động sản	-	26.589.692.325
Cộng	<u>1.943.125.751.941</u>	<u>1.915.314.530.060</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.468.012.666	2.733.303.088
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.925.260.418	4.580.809.616
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.378.668	5.692.283.251
Cộng	<u>13.460.651.752</u>	<u>13.006.395.955</u>

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	21.628.931.312	18.794.770.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.142.113.266	16.872.144.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.268.800	6.522.800
Chi phí tài chính khác	2.098.723	-
Cộng	<u>25.776.412.101</u>	<u>35.673.437.233</u>

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí vận chuyển đường biển	35.085.797.346	23.240.027.320
Phí tư vấn kỹ thuật	12.050.186.669	11.003.333.506
Các khoản chi phí khác	28.134.214.807	30.100.510.475
Cộng	<u>75.270.198.822</u>	<u>64.343.871.301</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	12.123.169.712	12.506.200.197
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.948.404	61.654.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.407.218	797.131.858
Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.434.052.248	1.502.811.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.563.969.542	5.847.702.210
Chi phí khác	7.829.825.641	7.059.066.249
Cộng	<u>30.590.372.765</u>	<u>27.774.566.677</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định vô hình	-	37.270.777.943
Các khoản thu nhập khác	3.610.000	6.380.000
Cộng	3.610.000	37.277.157.943

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí không hợp lệ	32.457.718	629.052.482
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	76.041.558	198.628.453
Cộng	108.499.276	827.680.935

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	32.425.182.411	123.645.476.047
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	32.425.182.411	73.864.116.387
- Lợi nhuận từ thanh lý bất động sản	-	49.781.359.660
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(302.630.828)	1.434.305.737
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	245.993.974	1.434.305.737
- Phạt hành chính	32.457.718	629.052.482
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	76.041.558	198.628.453
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ	108.494.698	548.624.802
- Chi phí khác không được trừ	29.000.000	58.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	548.624.802	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	548.624.802	-
Tổng thu nhập tính thuế	32.122.551.584	125.079.781.784
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	32.122.551.584	75.298.422.124
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thanh lý BĐS	-	49.781.359.660
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động thanh lý BĐS	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.818.382.737	21.618.470.690
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	4.818.382.737	21.251.035.251
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	367.435.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.677.858.170.209	1.743.611.142.582
Chi phí nhân công	179.529.663.112	170.145.264.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.525.100.705	21.494.148.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.967.453.935	136.382.263.594
Chi phí khác bằng tiền	7.889.841.143	19.801.225.333
Cộng	<u>2.031.770.229.104</u>	<u>2.091.434.043.904</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khê ước thông thường	1.913.108.029.828	1.721.109.674.732
Cộng	<u>1.913.108.029.828</u>	<u>1.721.109.674.732</u>

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khê ước thông thường	1.830.337.197.215	1.943.873.132.671
Cộng	<u>1.830.337.197.215</u>	<u>1.943.873.132.671</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý duy nhất là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
▪ Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Công ty con
▪ Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2019 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Công ty TNHH MTV Thủy An	153.664.554	160.011.955
<i>Người mua trả trước</i>	<i>153.664.554</i>	<i>160.011.955</i>
Cộng - Xem thêm thuyết minh 4.14	<u>153.664.554</u>	<u>160.011.955</u>

Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong năm:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Công ty TNHH MTV Thủy An	12.656.363	8.346.364
<i>Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>12.656.363</i>	<i>8.346.364</i>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	3.316.704.000	3.079.019.000
Cộng	<u>3.316.704.000</u>	<u>3.079.019.000</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	483.454.000	478.552.000
Cộng	<u>483.454.000</u>	<u>478.552.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2017 và 2018 do trong năm phát sinh khoản chi phí về chống bán phá giá liên quan đến năm 2017 và 2018. Cụ thể như sau:

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.799.687.925	5.105.646.522	3.305.958.597
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.910.835.092	3.871.111.113	(22.039.723.979)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.214.229.908	27.947.995.290	18.733.765.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	9.214.229.908	27.947.995.290	18.733.765.382
Kết quả kinh doanh	Số liệu năm 2017	Số liệu năm 2017 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	80.263.653.408	58.223.929.429	(22.039.723.979)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.878.054.825	32.917.778.804	22.039.723.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.663.824.917	4.969.783.514	3.305.958.597
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.214.229.908	27.947.995.290	18.733.765.382
Lưu chuyển tiền tệ	Số liệu năm 2017	Số liệu năm 2017 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	10.878.054.825	32.917.778.804	22.039.723.979
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(7.022.980.752)	(29.062.704.731)	(22.039.723.979)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.395.038.829	11.377.651.364	4.982.612.535
Chi phí phải trả ngắn hạn	38.798.146.897	5.580.729.997	(33.217.416.900)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	73.792.200.992	102.027.005.357	28.234.804.365
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	(18.733.765.382)	-	18.733.765.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	92.525.966.374	102.027.005.357	9.501.038.983
Kết quả kinh doanh	Số liệu năm 2018	Số liệu năm 2018 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	75.521.564.222	64.343.871.301	(11.177.692.921)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.467.783.126	123.645.476.047	11.177.692.921
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.941.816.752	21.618.470.690	1.676.653.938
Lợi nhuận sau thuế TNDN	92.525.966.374	102.027.005.357	9.501.038.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lưu chuyển tiền tệ	Số liệu năm 2018	Số liệu năm 2018 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	112.467.783.126	123.645.476.047	11.177.692.921
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	37.487.979.206	26.310.286.285	(11.177.692.921)

Năm 2018 Công ty nhận được thông báo truy thu thuế chống bán phá giá của Chính phủ Mỹ cho các lô hàng của các năm 2017 và 2018 với tổng số tiền là 1.421.370 USD (tương đương 33.217.416.900 đồng – trong đó năm 2017 là 22.039.723.979 đồng; năm 2018 là 11.177.692.921 đồng). Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số chi phí năm 2017 trong Báo cáo tài chính năm 2018 và trích trước khoản chi phí năm 2018, khoản chi phí này đang theo dõi trên TK335 "Chi phí phải trả" là 33.217.416.900 đồng. Tháng 4/2019 Công ty nhận được thông báo của Chính phủ Mỹ không phải nộp thuế chống bán phá giá cho các lô hàng của các năm 2017 và 2018.

Việc điều chỉnh hồi tố khoản chi phí này về đúng kỳ làm giảm chi phí bán hàng năm 2017 và 2018 số tiền tương ứng là 22.039.727.979 đồng và 11.177.387.921 đồng, đồng thời làm cho chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi số tiền tương ứng.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập